

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

5 Thông tin tổng quát

- Tên môn học:
 - + Tiếng Việt: Năng lực số
 - + Tiếng Anh: Digital literacy
- Mã số môn học
- Bộ môn: Thư viện học
- Giảng viên phụ trách giảng dạy: TS. Ngô Thị Huyền
- Thuộc khối kiến thức/kỹ năng:
 - ☐ Kiến thức cơ bản (chung)
 - ☐ Kiến thức cơ sở ngành
 - ☒ Kiến thức chuyên ngành
 - ☐ Luận văn tốt nghiệp
- Số tín chỉ: 02
 - + Lý thuyết: 01 (15 tiết)
 - + Thực hành: 01 (30 tiết)
 - + Tự học: 60 giờ

6 Mô tả vắn tắt nội dung môn học (trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí môn học (đã học ở đại học chưa, đã học gì, ở trình độ thạc sĩ sẽ học gì, vị trí của môn học này trong CTĐT), kiến thức sẽ trang bị cho học viên, quan hệ với các môn học khác trong CTĐT).

- Vị trí: môn học chuyên ngành bắt buộc dành cho HV cao học ngành KHTV. Trong chương trình đào tạo bậc đại học ngành Thông tin – Thư viện, Phát triển năng lực số là môn học tự chọn từ khoá tuyển 2021. Môn học trong chương trình cao học tập trung phát triển kỹ năng thiết kế chương trình đào tạo năng lực số.
- Mục tiêu: trang bị cho HV kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ và trách nhiệm liên quan đến hoạt động đào tạo năng lực số cho người sử dụng thư viện trong các cơ sở giáo dục.
- Nội dung chính: (1) Tổng quan về năng lực số; (2) Đào tạo năng lực số trong cơ sở giáo dục; (3) Thiết kế chương trình đào tạo năng lực số.
- Quan hệ với các môn học khác:
 - Môn học cung cấp kiến thức chuyên sâu và cụ thể về phát triển năng lực thông tin số cho người sử dụng thư viện từ môn Thông tin học nâng cao, Công nghệ mới và hoạt động TT-TV;
 - Môn học hoàn thiện kỹ năng lập kế hoạch trong cơ quan TT-TV tiếp nhận từ môn Phương pháp nghiên cứu khoa học TT-TV, Công nghệ mới và hoạt động TT-TV;
 - Môn học tiếp tục thúc đẩy việc tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, cụ thể là phục vụ người sử dụng thư viện dựa trên định hướng từ các môn học cơ sở ngành.

7 Mục tiêu của môn học (các mục tiêu tổng quát của môn học, thể hiện sự tương quan với các chủ đề CDR (X.x.x) của CTĐT và trình độ năng lực được phân bổ cho môn học)

Mục tiêu	Mô tả mục tiêu	CDR của CTĐT	TĐNL
----------	----------------	--------------	------

(Gx) (1)	(2)	(X.x.x) (3)	(4)
G1	Cung cấp kiến thức về hoạt động đào tạo năng lực số trong các cơ sở giáo dục	4.1.2 (PLO2). Đánh giá được các giải pháp ứng dụng CNTT-TT vào hoạt động TT-TV	5
G2	Rèn luyện kỹ năng thiết kế chương trình đào tạo năng lực số trong các cơ sở giáo dục	4.2.4 (PLO7). Kết hợp được các kỹ năng thông tin và học tập vào quá trình thực hiện các nhiệm vụ học tập và nghiên cứu	4
G3	Phát triển khả năng nhận diện yêu cầu đào tạo năng lực số của những nhóm người sử dụng thư viện khác nhau trong các cơ sở giáo dục	4.3.1 (PLO8). Ứng xử dựa theo các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của IFLA một cách phù hợp với điều kiện thực tiễn	4

(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học

(2): Mô tả các mục tiêu

(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và trình độ năng lực tương ứng

4. Chuẩn đầu ra môn học (các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy)

CĐR (G.x.x) (1)	Mô tả CĐR (X.x.x.x) (2)	Mức độ giảng dạy (I,T,U) (3)
G1.1	Tổng kết được đặc điểm của hoạt động đào tạo năng lực số trong cơ sở giáo dục	U, T
G1.2	Đánh giá được các mô hình năng lực số có thể áp dụng trong cơ sở giáo dục	U, T
G2.1	Thiết kế được một chương trình đào tạo năng lực số trong cơ sở giáo dục	U, T
G3.1	Hệ thống hoá được yêu cầu đào tạo năng lực số của những nhóm người dùng khác nhau trong các cơ sở giáo dục	U, T

(1): Ký hiệu CĐR của môn học

(2): Mô tả CĐR, các chủ đề CĐR ở cấp độ 4

(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng

5. Nội dung và Kế hoạch giảng dạy chi tiết

(trình bày các chương, mục trong chương và nội dung khái quát. Trong từng chương ghi số tiết giảng lý thuyết, bài tập, thực hành (hoặc thí nghiệm, thảo luận), các hoạt động dạy và học. Để học viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu tham khảo nào, ở đâu).

Buổi học	Nội dung	CĐR môn học	Cách thức thực hiện	Bài đánh giá
1-3	Giới thiệu môn học Bài 1. Tổng quan về	G1.1 G3.1	- Hoạt động dạy + Thuyết giảng + Truy vấn	- Bài tập thực hành

	năng lực số 1.1. Khái niệm năng lực số và các khái niệm liên quan - Khái niệm năng lực số - Các khái niệm liên quan: năng lực thông tin, năng lực truyền thông, năng lực công nghệ thông tin, hệ sinh thái các khái niệm năng lực (metaliteracy) 1.2. Năng lực số trong những bối cảnh khác nhau - Cơ sở giáo dục - Doanh nghiệp, cơ quan tổ chức ngoài cơ sở giáo dục - Cộng đồng Thực hành 1: Tìm, phân tích và đối sánh hai nghiên cứu trường hợp thuộc hai bối cảnh khác nhau.		+ Hướng dẫn thực hành + Nghiên cứu trường hợp - Hoạt động học + Dự lớp, nghe giảng và tham gia phát biểu ý kiến + Thực hành phân tích các nghiên cứu trường hợp + Trình bày kết quả thực hành - Hoạt động tự học + Đọc tài liệu [1, Phần 1, 5-13]	cặp đôi
4-6	Bài 2. Đào tạo năng lực số trong cơ sở giáo dục 2.1. Bối cảnh đào tạo năng lực số trong cơ sở giáo dục - Sự chuyển đổi trong các cơ sở giáo dục - Định hướng đào tạo người học có năng lực học tập suốt đời - Đào tạo người học có năng lực số 2.2. Mô hình năng lực số - Khung năng lực số toàn cầu của Unesco - Khung năng lực số Châu Âu DigComp Thực hành 2: Tìm hiểu một mô hình năng lực số tiềm năng có thể áp dụng trong cơ sở giáo dục. Tạo lập sơ đồ ma trận tương thích của mô hình năng lực số vừa xác định với hai mô hình được giới thiệu trong bài học.	G1.1 G1.2 G3.1	- Hoạt động dạy + Thuyết giảng + Truy vấn + Hướng dẫn thực hành - Hoạt động học + Dự lớp, nghe giảng và tham gia phát biểu ý kiến + Thực hành tạo lập sơ đồ ma trận + Trình bày kết quả thực hành - Hoạt động tự học + Đọc tài liệu [1, Phần 2, 4] [3]	- Bài tập thực hành cặp đôi - Tiêu luận cá nhân cuối kỳ
7-9	Bài 3. Thiết kế chương	G1.2	- Hoạt động dạy	- Bài tập

	trình đào tạo năng lực số 3.1. Các thành phần của chương trình đào tạo năng lực số - Mục đích, mục tiêu, kết quả mong đợi - Phân tích đối tượng được đào tạo - Phân tích nhu cầu - Mô hình năng lực số - Nội dung đào tạo - Kiểm tra đánh giá - Lập kế hoạch cho bài học - Kinh phí - Bảng thời gian thực hiện 3.2. Viết kế hoạch - Tóm tắt - Giới thiệu - Nội dung chính Thực hành 3: Khảo sát nhu cầu đào tạo năng lực số trong hai cơ sở giáo dục Thực hành 4: Thiết kế một hoạt động đào tạo năng lực số trong cơ sở giáo dục đáp ứng nhu cầu như đã khảo sát tại Thực hành 3	G2.1 G3.1	+ Thuyết giảng + Truy vấn + Hướng dẫn thực hành - Hoạt động học + Dự lớp, nghe giảng và tham gia phát biểu ý kiến + Thực hành khảo sát nhu cầu và thiết kế hoạt động đào tạo + Trình bày kết quả thực hành - Hoạt động tự học + Đọc tài liệu [1, Phần 3] [2] [4]	thực hành cặp đôi - Tiểu luận cá nhân cuối kỳ
--	--	--------------	--	--

6. Phương pháp đánh giá môn học (trong đó quy định số lần kiểm tra, bài tập hoặc tiểu luận, thi, số bài thực hành, trọng số của mỗi lần đánh giá).

Các bài đánh giá

Thành phần đánh giá (1)	Bài đánh giá (A.x.x) (2)	CĐR môn học (G.x.x) (3)	Tỷ lệ % (4)
A1. Đánh giá giữa kỳ	A1.1. Bài tập thực hành cặp đôi	G1.1, G1.2 G2.1 G3.1	50%
A2. Đánh giá cuối kỳ	A2.1. Tiểu luận cá nhân	G1.1, G1.2 G2.1 G3.1	50%

Tiêu chí và thang điểm đánh giá cho các bài đánh giá A1 và A2 (Rubric)

Chuẩn đánh giá/thang điểm

- + Mức 1 - Xuất sắc: 9 – 10 điểm
- + Mức 2 - Giỏi: 8 và 8,5 điểm
- + Mức 3 - Khá: 7 và 7,5 điểm
- + Mức 4 - Trung bình: 5 – 6,5 điểm
- + Mức 5 - Không đạt: dưới 5 điểm

A1.1. BÀI TẬP THỰC HÀNH CẶP ĐÔI**(1) Cấu trúc của bài tập:**

- Làm theo cặp đôi với mỗi nhóm gồm 02 HV.
- HV trình bày kết quả thực hành trước lớp vào các tuần 4, 7, 9.
- Dựa trên kết quả thảo luận trong quá trình trình bày trên lớp. HV điều chỉnh bài tập thực hành.
- HV làm bài trên máy tính và nộp kết quả qua email của GV.

(2) Thời điểm thực hiện: tuần 3-4, 6-7, 8-9.**(3) Mức đánh giá:** 50% tổng điểm môn học.**(4) Mức cộng thêm:** 0,5đ cho cách thuyết trình kết quả thực hành.**(5) Ghi chú:** bài tập thực hành được xem là điều kiện để HV thi cuối kỳ. Nếu HV không tham gia thực hiện thì không được làm tiểu luận cuối kỳ.

Tiêu chí đánh giá	Thang điểm				
	1 (9-10)	2 (8-8.5)	3 (7-7.5)	4 (5-6.5)	5 (<5)
1. Mức độ đầy đủ của các hạng mục nội dung (10%)	Trình bày đủ các hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu một hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu hai hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu ba hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu từ bốn hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài. trở lên.
2. Mức độ hoàn thiện của các hạng mục nội dung (80%)	Nội dung của tất cả các hạng mục được lập luận chặt chẽ, hệ thống.	Khoảng 20% nội dung của tất cả các hạng mục chưa đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: lập luận chặt chẽ, hệ thống.	Khoảng 30% nội dung của tất cả các hạng mục chưa đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: lập luận chặt chẽ, hệ thống.	Khoảng 50% nội dung của tất cả các hạng mục chưa đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: lập luận chặt chẽ, hệ thống.	Khoảng 60% trở lên nội dung của tất cả các hạng mục chưa đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: lập luận chặt chẽ, hệ thống.
3. Thể thức văn bản (10%)	Toàn văn bản được định dạng rất cẩn thận, thống nhất, đúng quy định.	Toàn văn bản được định dạng tương đối cẩn thận, khá thống nhất.	Toàn văn bản được định dạng tương đối cẩn thận, thiếu thống nhất và đôi chỗ chưa đúng quy định.	Phần lớn văn bản được định dạng thiếu cẩn thận, thiếu thống nhất và không đúng quy định.	Toàn văn bản được định dạng thiếu cẩn thận, thiếu thống nhất và không đúng quy định.

A2.1. TIỂU LUẬN**(1) Cấu trúc của bài tập:**

- Làm cá nhân.
- HV làm bài trên máy tính và nộp kết quả qua email của GV. Đồng thời, HV nộp 01 bản in cho GV

(2) Thời điểm thực hiện: nộp sau khi môn học kết thúc 3 tuần.

(3) Mức đánh giá: 50% tổng điểm môn học.

(4) Mức cộng thêm: 0đ.

(5) Ghi chú: HV nộp tiểu luận chậm so với thời hạn yêu cầu sẽ bị trừ 1đ/ngày.

Tiêu chí đánh giá	Thang điểm				
	1 (9-10)	2 (8-8.5)	3 (7-7.5)	4 (5-6.5)	5 (<5)
1. Mức độ đầy đủ của các hạng mục nội dung (10%)	Trình bày đủ các hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu một hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu hai hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu ba hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài.	Trình bày thiếu từ bốn hạng mục nội dung theo yêu cầu của đề bài. trở lên.
2. Mức độ hoàn thiện của các hạng mục nội dung (80%)					
2a. Mục đích, mục tiêu, kết quả mong đợi	Dễ hiểu, có thể đo lường được, khả thi, thực tế, thiết lập thời gian.	Không đáp ứng một trong các tiêu chí sau: Dễ hiểu, có thể đo lường được, khả thi, thực tế, thiết lập thời gian.	Không đáp ứng hai trong các tiêu chí sau: Dễ hiểu, có thể đo lường được, khả thi, thực tế, thiết lập thời gian.	Không đáp ứng ba trong các tiêu chí sau: Dễ hiểu, có thể đo lường được, khả thi, thực tế, thiết lập thời gian.	Không đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: Dễ hiểu, có thể đo lường được, khả thi, thực tế, thiết lập thời gian.
2b. Phân tích đối tượng được đào tạo	Xác định được đối tượng đào tạo; Phân tích đặc điểm nổi bật của đối tượng được đào tạo một cách có cơ sở và liên quan mật thiết đến hoạt động đào tạo năng lực số.	Xác định được đối tượng đào tạo; Phân tích đặc điểm nổi bật của đối tượng được đào tạo một cách có cơ sở và tương đối liên quan đến hoạt động đào tạo năng lực số.	Xác định được đối tượng đào tạo; Phân tích đặc điểm nổi bật của đối tượng được đào tạo một cách có cơ sở.	Xác định được đối tượng đào tạo; Có phân tích đặc điểm nổi bật của đối tượng được đào tạo.	Xác định được hoặc không xác định đối tượng đào tạo.
2b. Phân tích nhu cầu	Nhu cầu được xác định rõ ràng, dựa trên dữ liệu; Cung	Nhu cầu được xác định rõ ràng, dựa trên dữ liệu; Cung	Nhu cầu được xác định rõ ràng, dựa trên dữ liệu.	Nhu cầu được xác định rõ ràng, chưa dựa trên dữ liệu.	Không xác định được rõ nhu cầu.

	cấp yêu cầu phù hợp đối với chương trình đào tạo.	cấp yêu cầu tương đối phù hợp đối với chương trình đào tạo.			
2c. Mô hình năng lực số	Xác định được một mô hình; Lý giải thuyết phục sự phù hợp của mô hình; Xác định những khía cạnh phù hợp được áp dụng của mô hình.	Xác định được một mô hình; Lý giải thuyết phục sự phù hợp của mô hình; Xác định những khía cạnh được áp dụng của mô hình.	Xác định được một mô hình; Có lý giải sự phù hợp của mô hình; Xác định những khía cạnh được áp dụng của mô hình.	Xác định được một mô hình; Không lý giải được sự phù hợp của mô hình; Không xác định những khía cạnh được áp dụng của mô hình.	Xác định được hoặc không xác định một mô hình; Không lý giải sự phù hợp của mô hình; Không xác định những khía cạnh được áp dụng của mô hình.
2d. Nội dung đào tạo	Rõ ràng, phù hợp với nhu cầu, tương thích với mô hình, liệt kê chi tiết từng nội dung con thuộc từng hạng mục nội dung đào tạo.	Rõ ràng nhưng không đáp ứng một trong các tiêu chí sau: phù hợp với nhu cầu, tương thích với mô hình, liệt kê chi tiết từng nội dung con thuộc từng hạng mục nội dung đào tạo.	Rõ ràng nhưng không đáp ứng hai trong các tiêu chí sau: phù hợp với nhu cầu, tương thích với mô hình, liệt kê chi tiết từng nội dung con thuộc từng hạng mục nội dung đào tạo.	Rõ ràng nhưng không đáp ứng tất cả các tiêu chí sau: phù hợp với nhu cầu, tương thích với mô hình, liệt kê chi tiết từng nội dung con thuộc từng hạng mục nội dung đào tạo.	Không rõ ràng.
2f. Kiểm tra đánh giá	Tương thích chặt chẽ với kết quả mong đợi, tính khả thi cao.	Tương thích chặt chẽ với kết quả mong đợi, tương đối khả thi.	Tương đối tương thích với kết quả mong đợi, tương đối khả thi.	Không đáp ứng một trong hai tiêu chí sau: tương thích với kết quả mong đợi, khả thi.	Không đáp ứng cả hai tiêu chí sau: tương thích với kết quả mong đợi, khả thi.
2g. Kinh phí	Xác định được kinh phí tổng cả chương trình, cho từng nội dung đào tạo/mục tiêu đào tạo,	Xác định được kinh phí tổng cả chương trình, cho từng nội dung đào tạo/mục tiêu đào tạo,	Xác định được kinh phí tổng cả chương trình, cho từng nội dung đào tạo/mục tiêu đào tạo.	Xác định được kinh phí tổng cả chương trình.	Không xác định được kinh phí tổng cả chương trình.

	nguồn kinh phí rõ ràng và khả thi.	nguồn kinh phí rõ ràng.			
2h. Bảng thời gian thực hiện	Xác định được rõ ràng thời gian cho cả chương trình, cho từng nội dung đào tạo, khả thi cao.	Xác định được rõ ràng thời gian cho cả chương trình, cho từng nội dung đào tạo, tương đối khả thi cao.	Xác định được rõ ràng thời gian cho cả chương trình, cho từng nội dung đào tạo.	Xác định được rõ ràng thời gian cho cả chương trình nhưng không rõ cho từng nội dung đào tạo.	Không xác định được thời gian thực hiện.
3. Thể thức văn bản (10%)	Toàn văn bản được định dạng rất cẩn thận, thống nhất, đúng quy định.	Toàn văn bản được định dạng tương đối cẩn thận, khá thống nhất.	Toàn văn bản được định dạng tương đối cẩn thận, thiếu thống nhất và đôi chỗ chưa đúng quy định.	Phần lớn văn bản được định dạng thiếu cẩn thận, thiếu thống nhất và không đúng quy định.	Toàn văn bản được định dạng thiếu cẩn thận, thiếu thống nhất và không đúng quy định.

7. Tài liệu học tập

Giáo trình:

[1] Mark Hepworth & Geoff Walton (2013). *Developing people's information capabilities: fostering information literacy in educational, workplace and community contexts*. London: Emeald. [TVTT]

Tài liệu khác:

[2] Faithe Wempen (2014). *Computing fundamentals: digital literacy*. Chichester: John Wiley & Sons. [TVTT]

[3] Allan Martin & Dan Madigan (2006). *Digital literacies for learning*. London: Facet. [TV ĐH KHXH&NV]

[4] Faithe Wempen (2015). *Digital literacy for dummies*. Hoboken, New Jersey: John Wiley & Sons. [TV ĐH KHXH&NV]

8. Cơ chế đảm bảo chất lượng

- Hai tuần trước khi chính thức triển khai giảng dạy, giảng viên cung cấp bản Đề cương cập nhật cho Trưởng bộ môn. Các mục có thể cập nhật (nếu cần) gồm nội dung bài giảng, tài liệu học tập, hoạt động dạy và học, hoạt động đánh giá.
- Một tuần trước buổi học đầu tiên của môn học, giáo vụ cung cấp bản Đề cương cho người học và đăng tải trên website.
- Một tuần trước khi thực hiện các bài đánh giá, giảng viên cung cấp Bộ tài liệu đánh giá bao gồm Đề bài, Đáp án và Ma trận phân tích sự tương thích giữa nội dung đánh giá và chuẩn đầu ra môn học. Trưởng bộ môn duyệt Bộ tài liệu đánh giá.
- Trước khi kết thúc môn học, giảng viên thông báo cho người học biết điểm giữa kỳ.
- Sau khi thi hai tuần người học được thông báo điểm thi cuối kỳ và tổng điểm môn học.
- Trong vòng một tuần kể từ khi nhận được kết quả, người học phản hồi (kiểu nại, yêu cầu phúc khảo nếu có) về kết quả kiểm tra của môn học.

TRƯỞNG BỘ MÔN
(ký, ghi rõ họ tên)



PGS. TS. Nguyễn Hồng Sinh

Tp.HCM, ngày 27 tháng 7 năm 2022
TRƯỞNG KHOA
(ký, ghi rõ họ tên)



PGS. TS. Nguyễn Hồng Sinh